

Phụ lục II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	28.800	20.400	
2	Xã Ea Huar	28.800	20.400	
3	Xã Ea Wer	28.800	20.400	
4	Xã Tân Hòa	37.200		
5	Xã Cuôr Knia	37.200	33.600	25.200
6	Xã Ea Bar	42.000	33.600	28.800
7	Xã Ea Nuôl	42.000	33.600	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Tân Hòa: Tính 01 vị trí trong toàn xã

1.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai
- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Pơr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá đề xuất, điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	25.300		
2	Xã Ea Huar	32.500	26.000	
3	Xã Ea Wer	33.600	27.600	
4	Xã Tân Hòa	43.200	36.000	
5	Xã Cuôr Knia	43.200	36.000	
6	Xã Ea Bar	52.000	40.300	35.100
7	Xã Ea Nuôl	49.500	38.500	33.000

2.1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã

2.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

2.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, Thôn Đại Đồng, Thôn Hòa Phú, Thôn Hòa An, Buôn Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Thôn Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, Thôn Tân thanh, Thôn Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	31.200		
2	Xã Ea Huar	36.000	30.000	
3	Xã Ea Wer	45.600	39.600	
4	Xã Tân Hòa	54.000	43.200	
5	Xã Cuôr Knia	50.400	42.000	
6	Xã Ea Bar	65.000	58.500	45.500
7	Xã Ea Nuôl	72.000	54.000	42.000

3.1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã

3.2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15, thôn 16
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

3.7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Krông Na	18.000
2	Xã Ea Huar	18.000
3	Xã Ea Wer	18.000
4	Xã Tân Hòa	21.600
5	Xã Ea Nuôl	24.000

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Krông Na	18.000
2	Xã Ea Huar	24.000
3	Xã Ea Wer	24.000
4	Xã Tân Hòa	26.400
5	Xã Cuôr Knia	26.400
6	Xã Ea Bar	26.400
7	Xã Ea Nuôl	30.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Khu trung tâm huyện (Quy hoạch 26m)			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	4.290.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Đài truyền	6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			thanh	
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	4.290.000
		Chính hành điện Buôn Đôn- Ea súp	Ngã tư Toà Án	2.574.000
2	Đường số 6	Ngã tư đài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	1.716.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	1.358.500
		Ngã tư đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	1.716.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	1.567.500
	Đường ngang			
3	Đường số 2 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	880.000
		Tỉnh lộ 17	Hết tranh giới đất Công an huyện	660.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	1.980.000
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	1.100.000
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	550.000
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	1.650.000
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	1.100.000
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	880.000
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.584.000
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	880.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.584.000
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	1.072.500
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	660.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	880.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	825.000
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	924.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	770.000
8	Đường số 10 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	660.000
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	660.000
11	Đường số 17 (dọc chợ trung tâm huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.650.000
		Hết lô A7	Hết lô A10	825.000
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	924.000
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	1.001.000
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550.000
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550.000
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	550.000
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550.000
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	726.000
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	1.001.000
20	Đường số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	1.001.000
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	715.000
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550.000
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	924.000
	Đường dọc			
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	660.000
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	858.000
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	1.584.000
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	1.980.000
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	605.000
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	1.848.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	550.000
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660.000
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660.000
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	660.000
34	Đường số 30 (Cạnh bệnh viện đa khoa huyện)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	550.000
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	605.000
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	660.000
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	770.000
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	770.000
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	924.000
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	792.000
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	605.000
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660.000
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	660.000
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660.000
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	605.000
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	660.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	550.000
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án	Bệnh viện	605.000
		Bệnh viện	Giáp đường số 4	550.000
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	550.000
		Giáp đường số 2	Ngã tư TL17 - đường số	605.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			24	
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			660.000
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			660.000
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			715.000
50	Đường trục trong lô K5-6 (giáp với bệnh viện đa khoa huyện)			715.000
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		550.000
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		550.000
53	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			275.000
54	Khu vực còn lại			220.000
II	Xã Krông Na			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xường ché biển gỗ VinaFor	643.500
		Ngã tư xường ché biển gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	858.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	1.001.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	572.000
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bản Đôn	462.000
		Ngã tư Bản Đôn	Cầu Ea Mar	396.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đăk Minh	330.000
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	275.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	462.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	528.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	396.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	330.000
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết rẫy hộ Chăn Tha Vy	330.000
		Ngã tư nhà ông Y Nham	Hết ranh giới nhà H'Lot	330.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	330.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	242.000
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	275.000
		Ngã ba nhà ông Ninh	Hết ranh giới khu dân cư	242.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đăk Minh	385.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Trạm 6 Vườn quốc gia	243.100
		Đầu trạm Buôn Drang Phók	Nghĩa địa Đăng Phók	187.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		396.000
3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1	Văn phòng Tân Phương cũ	385.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Văn phòng Tân Phương cũ	Cầu thủy điện Srêpôk 4A	308.000
4	Đường sau chợ TT	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đi thác phật	385.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phật (sau xưởng Vinafor)	308.000
		Ngã ba nhà Y Zét	Hết rẫy nhà Ma Dao	308.000
6	Các khu vực còn lại			110.000
III	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	786.500
		Cầu 34	Cầu 35	643.500
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	500.500
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã ba nhà ông Giỏi	429.000
		Hết ngã ba nhà ông Giỏi	Đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	357.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Rếch A)	357.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	429.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết đường buôn mới 134	242.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	330.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) - Vườn quốc gia Yok Đôn	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	220.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			165.000
4	Khu vực còn lại			110.000
IV	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã tư Toà Án	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	1.540.000
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 4	825.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	929.500
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	693.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	646.800
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	264.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	247.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) - nhà ông Mộc	Hết ngã ba vào Nghĩ địa thôn 4	264.000
		Hết ngã ba vào Nghĩ địa thôn 4	Hết thôn 9	247.500
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) - buôn Tul B	Vào thôn 9	247.500
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	247.500
		Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	Giáp sông Srêpôk	247.500
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	264.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	264.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	231.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duất	847.000
		Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duất	Giáp sông Srêpôk	572.000
3	Đường vận hành Thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)	528.000
4	Khu trung tâm huyện	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu đồi cày)	572.000
5	Các đường buôn Tul A			198.000
6	Các đường buôn Tul B			198.000
7	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			198.000
8	Khu vực còn lại			145.200
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	715.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	1.430.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	1.930.500
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	1.430.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.716.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	1.787.500
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	1.573.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 6	1.215.500
		Hết ranh giới thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	1.430.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	1.287.000
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	715.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba Bưu điện VH xã)	Vào lô F	715.000
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	715.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựt giáp thủy điện Srêpôk 3	1.287.000
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			715.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			429.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			440.000
7	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	550.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn	1.287.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			4	
9	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			253.000
10	Khu vực còn lại			165.000
VI	Xã Cuôr Knia			
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	1.386.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	1.540.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	1.232.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	462.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'ngang (huyện Cư M'gar)	357.500
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	328.900
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	462.000
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar	328.900
2	Khu vực thôn 4			316.800
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			217.800
4	Khu vực còn lại			132.000
VII	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	1.430.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	2.288.000
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	4.752.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	2.640.000
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	1.716.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	1.215.500
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	1.144.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	1.430.000
2	Đường liên xã	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Nhiên	4.290.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Nhiên	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên	572.000
		Ngã ba nhà bà Trần Văn Liên	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	929.500
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	786.500
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh)	Ngã tư thôn 12	429.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar			4.004.000
4	Đường ngang sau chợ	Ngã ba nhà ông Trần Văn Nhiên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2)	2.860.000
5	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng kim hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F)	2.112.000
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea Mnang (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	924.000
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	924.000
6	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	1.232.000
7	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào ong hĩa địa 15/3	1.001.000
8	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			429.000
9	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			308.000
10	Khu vực còn lại			211.200
VIII	Xã Ea Nuôl			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng	2.860.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	2.145.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea M'dthar	1.430.000
		Đến cầu Ea M'dthar	Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	1.573.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.001.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Khu K68	1.716.000
		Ngã ba cây xăng (Khương Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	1.001.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	858.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp ranh xã Hoà Xuân	1.001.000
		Ngã ba UBND xã	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	528.000
		Ngã ba nhà ông Nhân (Buôn Niêng III)	Thôn 8 xã Cư Ebur	643.500
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Mdhar 3	528.000
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	528.000
		Đầu buôn Niêng 3	Hết ranh giới khu du lịch	643.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Troh Bư	
		Hết ranh giới khu di lịch Troh Bư	Hết ranh giới buôn Mới (132)	429.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết mỏ đá Minh Sáng	528.000
3	Đường vào Thủy Điện Dray H' Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hoa An)	385.000
4	Đường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã ba nhà ông Khôi	Đi sinh Cư Bơ	385.000
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Dung B)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	385.000
6	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			220.000
7	Khu vực còn lại			176.000

7. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

8. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

10. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.